

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVI

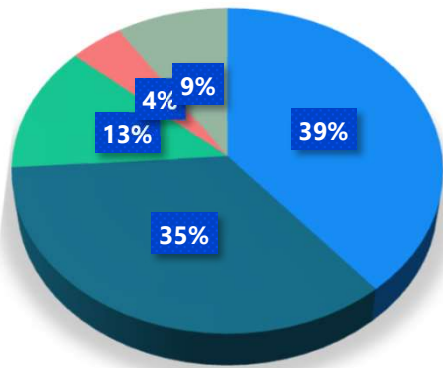
CTCP PVI (HNX)

Ngành: Tài chính tổng hợp

Giá	44,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	-3.2%	-3.4%

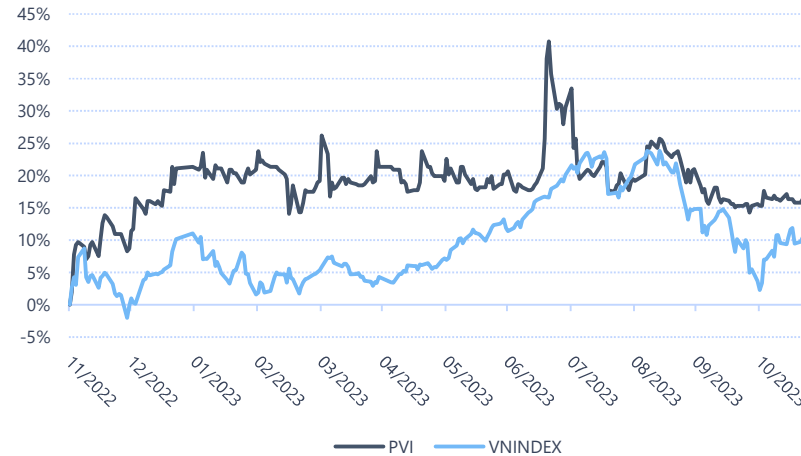
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	34,829 - 54,449
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,494
Số lượng CPLH (CP)	234,241,867
KLGD BQ 20 phiên (CP)	92,435
Sở hữu nước ngoài	59.41%
Beta	0.28

Cơ cấu cổ đông



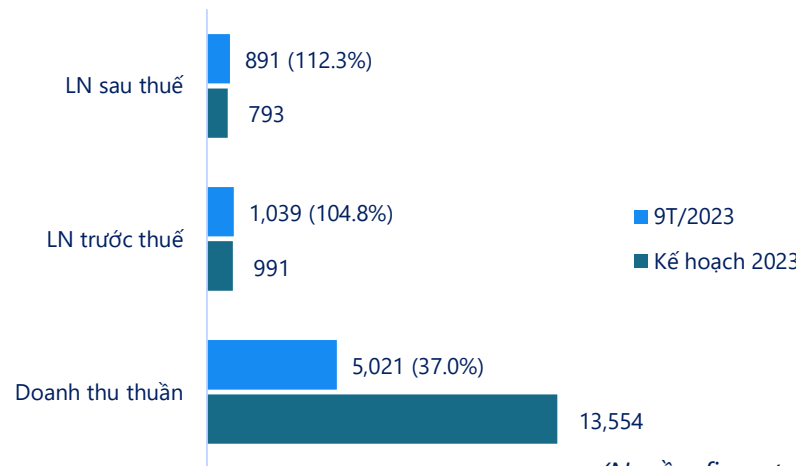
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

1,772.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 215.0 | +13.8%
Cùng kỳ: ↗ 189.1 | +11.9%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

5,021.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 378.6 | +8.2%

LN thuần
Q3 2023

345.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 27.7 | -7.4%
Cùng kỳ: ↗ 26.9 | +8.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

1,032.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 194.8 | +23.2%

LNTT
Q3 2023

346.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 27.7 | -7.4%
Cùng kỳ: ↗ 25.4 | +7.9%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

1,038.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 194.3 | +23.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVI

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,772.0	1,582.9	11.9%	5,021.5	4,642.9	8.2%
Giá vốn hàng bán	1,495.5	1,291.7	15.8%	4,225.4	3,847.6	9.8%
Lợi nhuận gộp	276.5	291.2	-5.0%	796.0	795.2	0.1%
Doanh thu HĐTC	335.2	267.7	25.2%	995.7	668.6	48.9%
Chi phí tài chính	98.0	72.0	36.1%	256.9	150.6	70.7%
Chi phí lãi vay	12.5	5.7	118.8%	27.4	12.9	112.6%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	168.0	168.1	-0.1%	501.9	475.1	5.6%
LN thuần từ HĐKD	345.6	318.7	8.4%	1,032.9	838.1	23.2%
LN khác	0.6	2.2	-70.5%	6.1	6.5	-6.9%
LN trước thuế	346.3	320.9	7.9%	1,038.9	844.6	23.0%
Thuế TNDN	50.2	46.1	8.8%	146.7	129.1	13.6%
Lợi nhuận sau thuế	296.1	274.8	7.8%	890.7	701.5	27.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	283.9	266.7	6.4%	849.3	668.9	27.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 765.4	43.2	- 455.1	269.4	715.0	754.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 651.3	1,231.1	1,386.5	- 1,312.4	- 249.6	- 1,308.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	254.8	- 1,174.9	- 309.9	576.8	217.8	- 89.2
Lưu chuyển tiền thuần	- 1,161.9	99.4	621.5	- 466.3	683.2	- 643.5

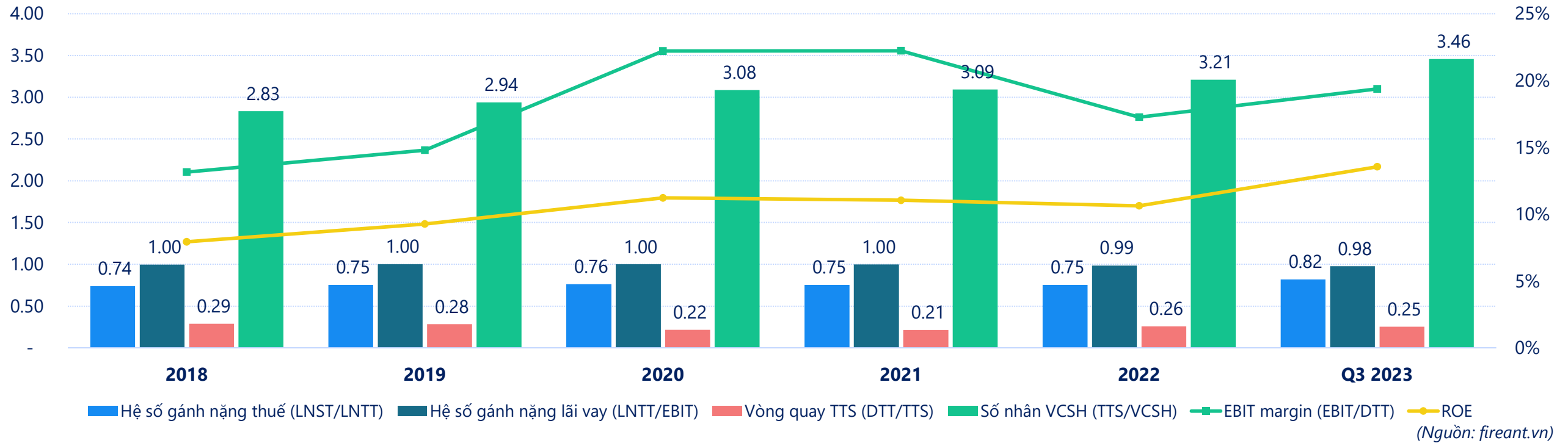
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	22,198.9	22,625.5	-1.9%	78.1%
Tiền và tương đương tiền	1,000.2	1,423.6	-29.7%	3.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	8,421.9	8,635.7	-2.5%	29.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	12,142.4	11,874.6	2.3%	42.7%
Hàng tồn kho	1.6	2.4	-35.1%	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	632.8	689.0	-8.2%	2.2%
Tài sản dài hạn	6,209.2	3,498.1	77.5%	21.9%
Các khoản phải thu dài hạn	30.4	27.1	12.1%	0.1%
Tài sản cố định	351.0	359.6	-2.4%	1.2%
Bất động sản đầu tư	792.7	816.4	-2.9%	2.8%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,936.6	2,184.2	126.0%	17.4%
Tài sản dài hạn khác	98.4	110.8	-11.2%	0.3%
Tổng cộng tài sản	28,408.1	26,123.6	8.7%	100.0%
Nợ phải trả	20,401.0	18,264.6	11.7%	71.8%
Nợ ngắn hạn	20,250.0	18,195.2	11.3%	71.3%
Nợ vay ngắn hạn	729.4	29.0	2415.5%	2.6%
Nợ dài hạn	151.1	69.4	117.8%	0.5%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,007.0	7,859.0	1.9%	28.2%
Vốn chủ sở hữu	8,007.0	7,859.0	1.9%	28.2%

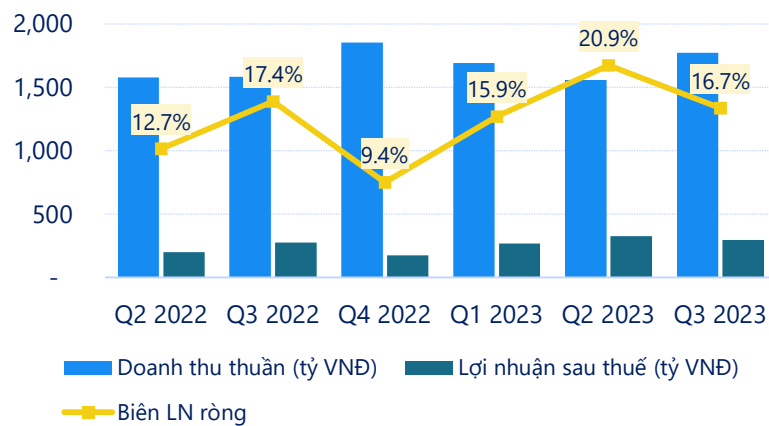
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVI

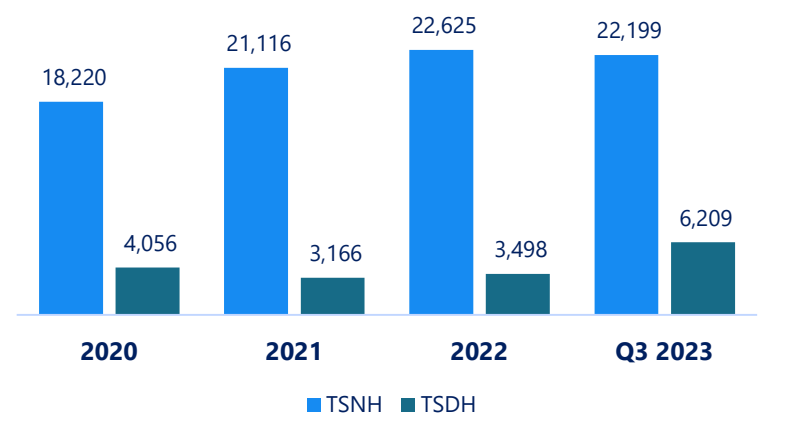
Phân tích Dupont



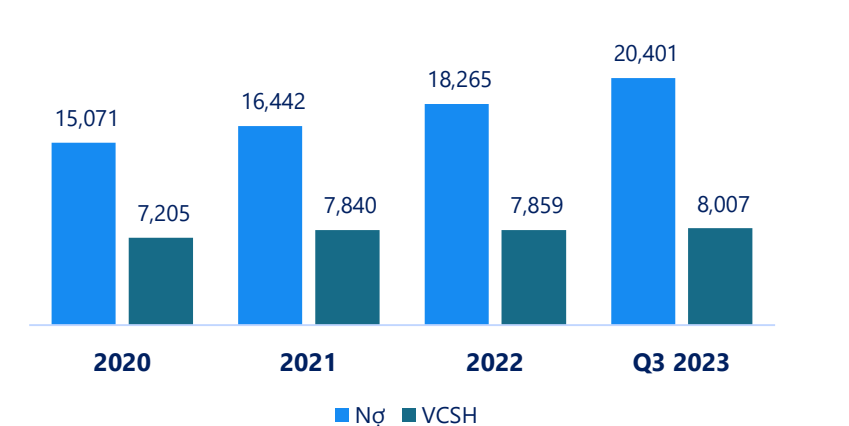
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVI

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	13.0%	14.8%	22.2%	22.4%	16.9%	18.8%
Biên LNST (TTM)	9.7%	11.1%	16.9%	16.7%	12.8%	14.8%
Biên LN EBIT (TTM)	13.2%	14.8%	22.2%	22.2%	17.3%	19.4%
ROE (TTM)	7.9%	9.3%	11.2%	11.0%	10.6%	12.9%
ROA (TTM)	2.8%	3.2%	3.6%	3.6%	3.3%	3.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	481.6	544.0	721.0	714.2	628.5	622.3
Số ngày nắm giữ HTK	0.3	0.1	0.1	0.1	0.1	0.2
Số ngày phải trả NCC	147.7	166.1	284.4	291.6	216.4	211.3
Vòng quay TSCĐ	21.0	19.1	13.4	14.4	18.8	19.4
Vòng quay TTS	1,260.8	1,288.4	1,695.1	1,710.8	1,416.3	1,441.8

Thanh khoản

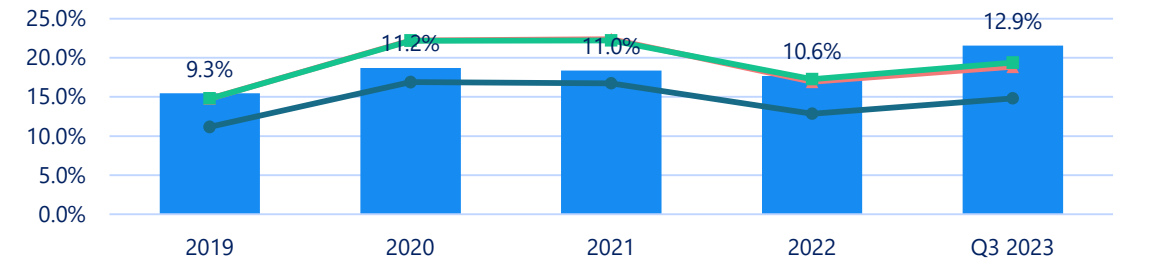
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.3	1.2	1.3	1.2	1.1
Khả năng TT nhanh	1.3	1.2	1.2	1.3	1.2	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.1	0.1	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	293.9	2,632.0	1,245.2	409.7	70.6	43.8

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,382	2,851	3,611	3,544	3,560	4,340
Giá trị sổ sách (BVPS)	29,059	29,701	30,823	32,153	32,102	32,562
P/E	13.6	10.8	8.8	13.8	13.5	10.8
P/B	1.1	1.0	1.0	1.5	1.5	1.4
P/S	1.3	1.2	1.5	2.2	1.7	1.6

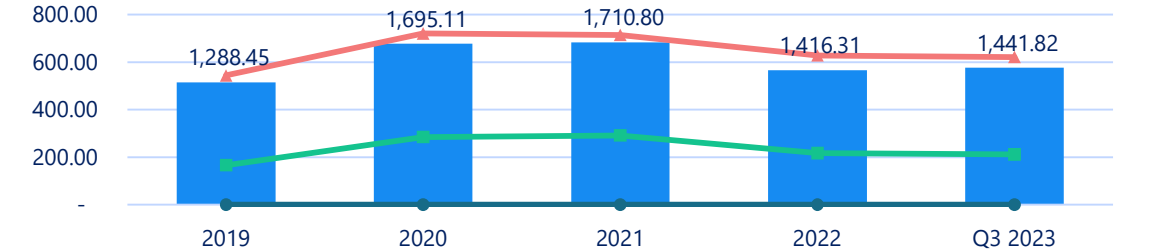
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



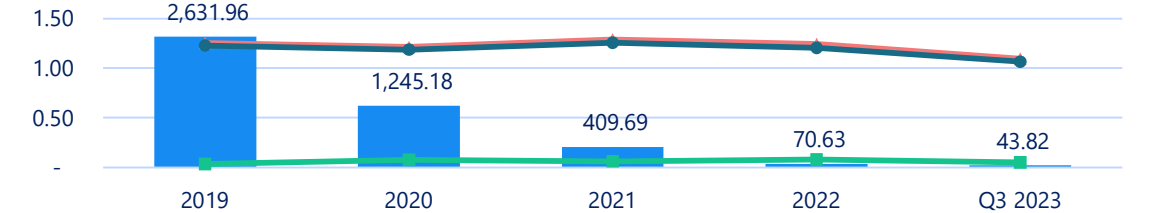
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

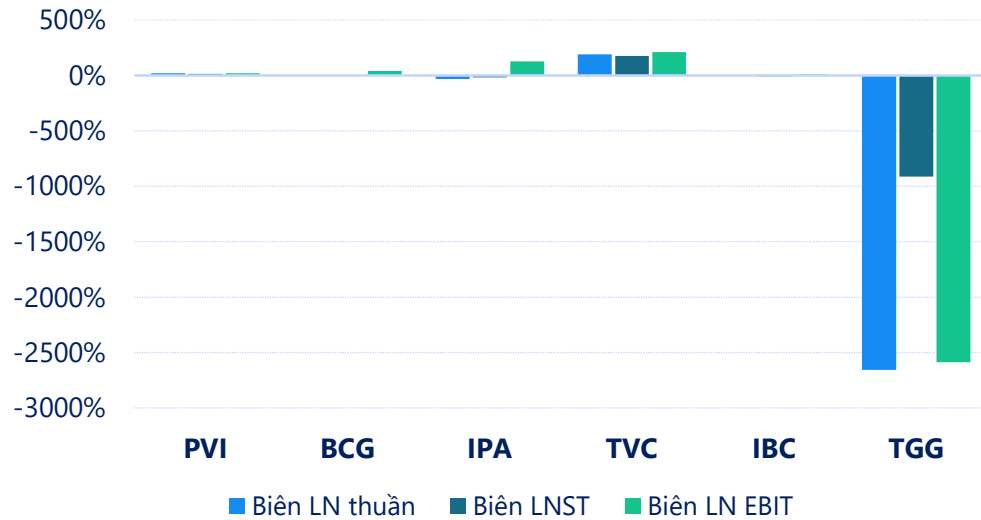
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVI

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PVI	5,021.5	8.2%	890.7	27.0%	17.7%	15.1%
BCG	2,833.5	-14.4%	184.8	-79.1%	6.5%	26.7%
IPA	209.5	-5.2%	149.9	-53.3%	71.6%	145.3%
TVC	43	-65.9%	259	200.7%	597.1%	-201.9%
IBC						2.3%
TGG	2	-99.6%	68	-172.8%	-3173.5%	-4.3%

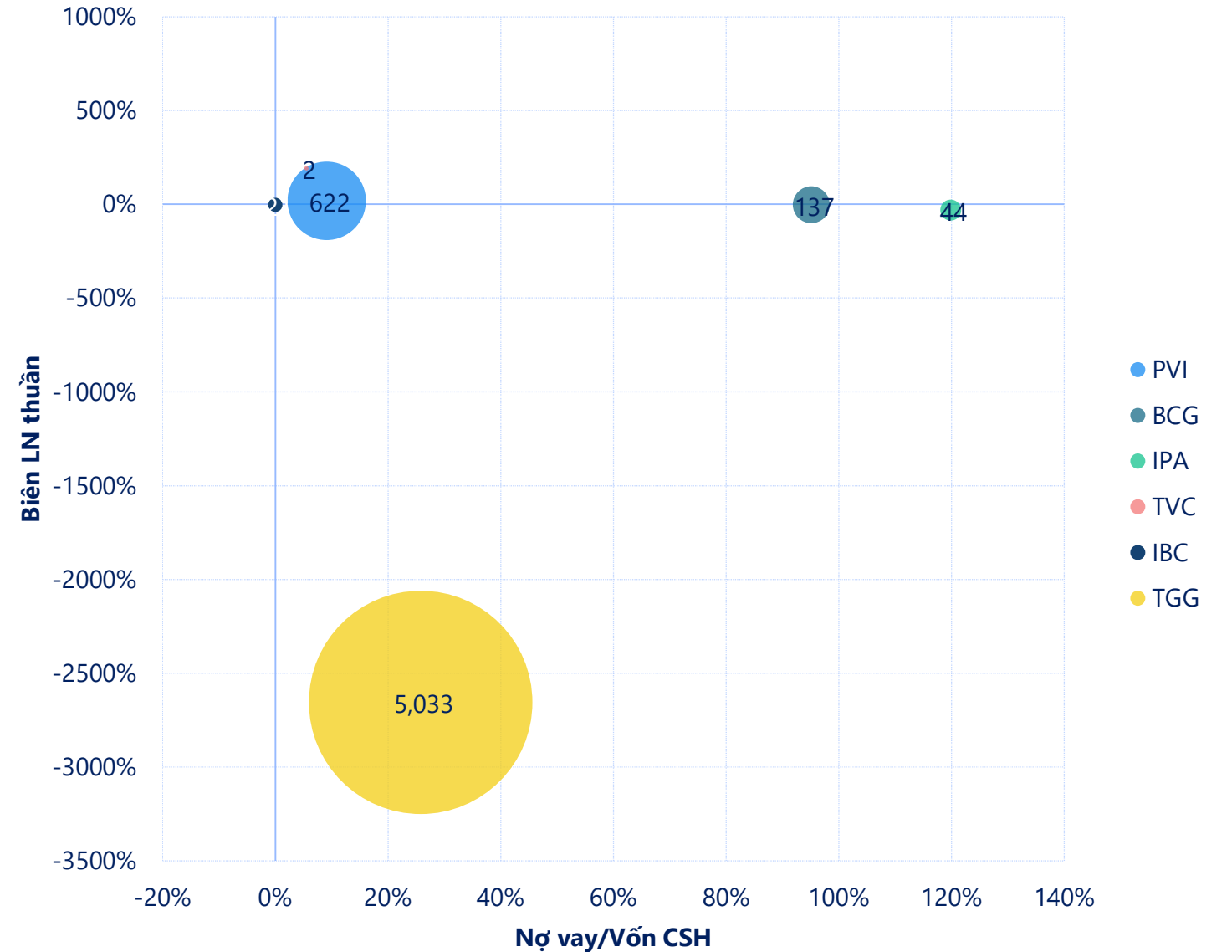
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)